

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg

Thực hiện văn bản số 1030/BNN-TCTL ngày 13/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổng kết đánh giá Chương trình tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh báo cáo như sau:

1. Đặc điểm tình hình kinh tế, xã hội tại địa phương

Bình Định là một tỉnh thuộc khu vực duyên hải Nam Trung bộ, có diện tích tự nhiên 6.071,3 km², về hành chính có 9 huyện, 01 thị xã, 01 thành phố, trong đó có 03 huyện thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (30a/2008/NQ-CP); có 159 xã, phường, thị trấn; dân số tính đến năm 2018 là 1.534.767 người, trong đó thành thị 475.481 người chiếm 30,98%, nông thôn 1.059.286 người chiếm 69,02%.

Về cấp nước nông thôn: Có 97 công trình cấp nước tập trung đang hoạt động, với công suất thiết kế 44.914 m³/ngày.đêm, cấp nước sinh hoạt cho 102.563 hộ, thực tế cấp 77.677 hộ, đạt 75,7%. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,1%; trong đó, đáp ứng theo QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế đạt 63% (người dân được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung đạt 29,2%). Tuy nhiên, mỗi khi có nắng nóng kéo dài, một số công trình cấp nước sạch tập trung bị thiếu nước, phải dùng xe chuyên dùng chở nước sạch cho nhân dân; nhiều giếng đào, giếng khoan hộ gia đình cạn nước nhân dân phải đi lấy nước từ các giếng lân cận về sử dụng.

Đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,1% so với đầu giai đoạn (cuối năm 2003 đạt 57%) tăng 42,1%.

2. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp

UBND tỉnh phân công trách nhiệm các cơ quan của tỉnh thực hiện:

Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với UBND các huyện thị xã, thành phố khảo sát nhu cầu số hộ vay vốn tín dụng để xây dựng công trình nước sạch và nhà vệ sinh, xây dựng kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt. Hàng năm, thực hiện việc đánh giá tăng số hộ sử dụng nước sạch và công trình vệ sinh thông qua Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn năm 2019, trình UBND tỉnh công bố và phổ biến rộng rãi.

Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Bình Định căn cứ kinh phí hàng năm, xây dựng kế hoạch cho vay trình UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức thực hiện việc cho vay đến hộ gia đình và thu hồi lãi và nợ.

Các cơ quan truyền thông Báo Bình Định, Đài phát thanh truyền hình Bình Định, đài truyền thanh huyện, đài truyền thanh xã, tập san của Sở Nông nghiệp và PTNT xuất bản hàng tuần thường xuyên đưa tin, bài về nội dung liên quan đến hoạt động tín dụng chính sách gắn với đối tượng thụ hưởng của chương trình.

2.2. Công tác kiểm tra, giám sát đánh giá, thực hiện chương trình

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định phối hợp phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế, Ủy ban nhân dân các xã thực hiện kiểm tra, đánh giá chất lượng nguồn nước tại hộ gia đình, nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Để vốn tín dụng chính sách phát huy hiệu quả, UBND, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp đã chỉ đạo NHCSXH tỉnh, huyện phối hợp với cấp ủy, chính quyền cấp cơ sở và 04 tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cùng kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng chính sách theo định kỳ và đột xuất, nhằm thực hiện công khai, dân chủ, minh bạch trong việc sử dụng nguồn lực của Nhà nước cho mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội.

- Hoạt động kiểm tra, giám sát của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH (BDD HĐQT NHCSXH) cấp tỉnh, cấp huyện, kiểm tra nội bộ của NHCSXH tỉnh thường xuyên; hằng năm xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra toàn diện các mặt hoạt động, kiểm tra chuyên đề, kiểm tra định kỳ và đột xuất nhằm bảo đảm an toàn trong hoạt động tín dụng chính sách xã hội. Tổng số lượt kiểm tra đối với chương trình cho vay NS&VSMTNT trong 15 năm cụ thể như sau: BDD HĐQT NHCSXH cấp tỉnh kiểm tra 149 lượt huyện, 149 lượt xã, 1.326 lượt tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV); BDD HĐQT NHCSXH cấp huyện kiểm tra được 2.405 lượt xã, 10.354 lượt Tổ TK&VV. NHCSXH và các tổ chức Hội đoàn thể thực hiện kiểm tra 100% hộ vay vốn.

- Cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo công tác triển khai hoạt động tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn cũng như sự phối hợp giữa các ban ngành, các tổ chức chính trị - xã hội với NHCSXH tỉnh, cấp huyện và chất lượng hoạt động của các Tổ TK&VV. Quy trình triển khai thực hiện các chương trình tín dụng chính sách được đảm bảo, công tác công khai các chính sách tín dụng ưu đãi cũng như công tác bình xét cho vay đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch và đúng đối tượng. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác các cấp thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch đề ra. Qua kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế và đề ra các giải pháp thực hiện tốt hơn trong thời gian tới.

2.3. Kết quả triển khai thực hiện

2.3.1. Kết quả cho vay

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang triển khai thực hiện 19 chương trình tín dụng và các chương trình do địa phương ủy thác thực hiện. Đến ngày 31/12/2019, tổng dư các chương trình tín dụng chính sách đạt 3.809,4 tỷ đồng, tăng 3.532 tỷ đồng so năm 2005, với gần 91 ngàn hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ, bình quân một hộ đạt 42 triệu đồng, tăng 37,2 triệu đồng so với năm 2005. Tổng doanh số cho vay từ đầu năm 2006 đến nay đạt 11.133 tỷ đồng, với gần 559 ngàn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn, doanh số thu nợ đạt 7.595 tỷ đồng. Trong đó, chương trình tín dụng NS&VSMT doanh số cho vay đạt 759,7 tỷ đồng, với gần 85 nghìn lượt hộ được vay vốn; tổng doanh số thu nợ gần 361 tỷ đồng. Dư nợ đạt 398,6 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 10,5%, với trên 29 nghìn hộ còn dư nợ, dư nợ bình quân một hộ đạt 13,6 triệu đồng. Một số đơn vị có dư nợ chương trình cho vay NS&VSMTNT cao như Tuy Phước 84,4 tỷ đồng, An Nhơn 55,4 tỷ đồng, Phù Cát 48,4 tỷ đồng, Hoài Nhơn 47 tỷ đồng, Tây Sơn 45 tỷ đồng, ...

- Số công trình NS&VSMTNT được xây dựng có vay vốn từ khi thực hiện chương trình đến ngày 31/12/2019 là 122.421 công trình; trong đó công trình nước sạch là 64.024 công trình, công trình vệ sinh là 58.397 công trình.

- Tính đến cuối năm 2003, số hộ nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 180.075 hộ, đạt tỷ lệ 57%.

- Số hộ nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 305.675 hộ, đạt 99,1%. Trong đó, số hộ nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng theo QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế là 194.233 hộ, đạt tỷ lệ 63%.

- Số hộ gia đình nông thôn chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh là 84.000 hộ, đạt tỷ lệ 43,5%.

- Số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh 246.000 hộ đạt 79,8%.

- Tổng số trường học ở khu vực nông thôn (tính điểm trường chính) là: 451 trường, số trường có nhà tiêu hợp vệ sinh là: 449 trường, đạt 99%.

- Cấp nước và vệ sinh trường trạm Y tế: Tổng số trạm Y tế xã ở khu vực nông thôn là: 126; số trạm Y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh 126, đạt 100%.

- Số lượng, chất lượng công trình nước sạch (bền vững, bình thường, hoạt động kém, không hoạt động):

- + Trên địa bàn tỉnh có 97 công trình cấp nước tập trung đang hoạt động, với công suất thiết kế 44.914 m³/ngày.đêm, cấp nước sinh hoạt cho 102.563 hộ, thực tế cấp 77.677 hộ, đạt 75,7% so với thiết kế. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,1%; trong đó, đáp ứng theo QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế đạt 63% (người dân được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung đạt 29,2%).

- + Công trình hoạt động bền vững: 14 công trình đạt 10,7% (các công trình có công suất trên 1.000 m³/ngày.đêm, công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh). Tổng công suất thiết kế 27.070 m³.ngày.

+ Công trình hoạt động tương đối bền vững: 6 công trình đạt 4,5% (các công trình có công suất $\leq 1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ trở xuống). Tổng công suất thiết kế $2.262\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Công trình hoạt động kém bền vững: 77 công trình đạt 58,3% (các công trình tự chảy vùng miền núi, các công trình có công suất $\leq 100\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$). Tổng công suất thiết kế $8.806\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Công trình không hoạt động: 35 công trình quá nhỏ do đã được các công trình cấp nước tập trung quy mô vừa và lớn bao phủ.

- Số hộ gia đình nông thôn sử dụng công trình cấp nước nhỏ lẻ đến nay đã hư hỏng, ngừng hoạt động: Không.

Kết quả cho vay từ năm 2006 đến năm 2019

Đơn vị: triệu đồng, công trình

STT	Năm	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ	Tổng số công trình được vay vốn trong năm		
					Tổng số	Công trình NS	Công trình vệ sinh
1	2006	6.002	13	5.990	1.860	1.059	801
2	2007	11.287	1.288	15.988	3.078	1.687	1.391
3	2008	28.767	3.763	40.992	7.406	3.932	3.474
4	2009	29.268	9.931	60.328	7.339	4.176	3.163
5	2010	30.776	12.843	78.261	7.027	3.624	3.403
6	2011	30.611	20.775	88.097	6.051	3.295	2.756
7	2012	30.157	24.354	93.896	5.102	2.691	2.411
8	2013	34.758	24.401	102.267	5.793	3.362	2.431
9	2014	41.931	30.001	114.198	7.088	3.994	3.094
10	2015	71.835	33.270	152.760	10.971	5.763	5.208
11	2016	90.386	35.410	207.728	14.232	7.204	7.028

STT	Năm	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ	Tổng số công trình được vay vốn trong năm		
					Tổng số	Công trình NS	Công trình vệ sinh
14	2017	84.514	34.488	257.706	13.962	6.806	7.156
15	2018	104.022	55.968	305.730	15.965	8.085	7.880
16	2019	165.431	72.547	398.580	16.547	8.346	8.201
Tổng cộng		759.745	361.052	398.580	122.421	64.024	58.397

2.3.2. Chất lượng tín dụng

Đến 31/12/2019, tổng nợ quá hạn và nợ khoanh chương trình tín dụng NS&VSMTNT là 206 triệu đồng, chiếm 0,05% tổng dư nợ chương trình tín dụng NS&VSMTNT. Trong đó, nợ quá hạn là 164 triệu đồng, chiếm 0,04% tổng dư nợ chương trình tín dụng NS&VSMTNT, tỷ lệ nợ quá hạn chương trình NS&VSMTNT thấp hơn tỷ lệ nợ quá hạn chung của chi nhánh là 0,056% (0,04%-0,096%), thể hiện hiệu quả sử dụng vốn của hộ vay, sự nỗ lực của NHCSXH, tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác và Tổ tiết kiệm và vay vốn, sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền địa phương trong việc triển khai thực hiện chương trình.

- Cùng với việc tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng chính sách xã hội tiếp tục được nâng cao. NHCSXH đã tập trung củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng chính sách trong toàn tỉnh; chủ động phối hợp cùng các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác và chính quyền địa phương các cấp tổ chức thực hiện quyết liệt những giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng; tạo sự chuyển biến về cách nghĩ, cách làm của các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, tác động đến ý thức “có vay có trả” của người dân; đồng thời tạo sự đồng thuận và quyết tâm của các ngành, các cấp góp phần từng bước nâng cao chất lượng đảm bảo an toàn vốn tín dụng chính sách xã hội.

- Để tạo điều kiện cho các đối tượng vay vốn gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, khắc phục khó khăn, tiếp tục có vốn để sản xuất, NHCSXH đã thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương, Hội, đoàn thể nhận ủy thác thực hiện tốt công tác quản lý và xử lý nợ rủi ro, đảm bảo việc xử lý nợ bị rủi ro chính xác, kịp thời.

3. Đánh giá chung

3.1. Những mặt đạt được

- Về cơ chế, chính sách: Các Quyết định số 1205/QĐ-TTg ngày 19/9/2018, 18/2014/QĐ-TTg ngày 03/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân trong việc vay vốn để xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh. Đây là chính sách mang tính nhân văn, góp phần thay đổi nhanh chóng bộ mặt nông thôn, góp phần hoàn thành chương trình nông thôn mới. Nhiều công trình cấp nước sạch tập trung ra đời, nhờ có chính sách này người dân đủ cơ hội và nhanh chóng đầu nối nước sạch vào nhà và thúc đẩy xây dựng nhà vệ sinh hộ gia đình.

- Về tổ chức thực hiện: Sau 15 năm thực hiện, Chi nhánh NHCSXH tỉnh đã triển khai cho vay được 109 xã/126 xã với doanh số cho vay đạt trên 759 tỷ đồng, doanh số thu nợ đạt 361 tỷ đồng, tổng dư nợ đến ngày 31/12/2019 đạt trên 398 tỷ đồng, với hơn 29 ngàn khách hàng còn dư nợ. Từ khi triển khai thực hiện đến nay đã có hơn 122 ngàn công trình NS&VSMTNT được xây dựng và đưa vào sử dụng giúp cho hơn 85 ngàn lượt hộ gia đình vay vốn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh, góp phần bảo đảm sức khỏe cho cộng đồng dân cư và nâng cao đời sống sinh hoạt của người dân nông thôn, nhân dân đồng tình, phấn khởi đón nhận tín dụng chính sách ưu đãi của Chính phủ, chương trình đã khẳng định chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước đã đi vào cuộc sống, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của người dân.

- Hiệu quả về mặt kinh tế:

+ Với Chương trình NS&VSMTNT, các hộ gia đình khu vực nông thôn được vay vốn để xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh. Mỗi gia đình được vay tối đa 10 triệu đồng cho một công trình nước sạch hoặc một công trình vệ sinh, thời hạn vay tối đa 5 năm kể từ ngày giải ngân. Mức vay tối đa để một hộ thực hiện cùng lúc cả hai công trình là 20 triệu đồng/hộ. Đây là chương trình không nhằm mục tiêu kinh doanh mà nhằm mục đích an sinh xã hội giúp các hộ gia đình ở khu vực nông thôn có vốn để đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sạch và công trình vệ sinh, bảo đảm theo tiêu chuẩn quốc gia về NS&VSMTNT nhằm nâng cao sức khỏe, cải thiện điều kiện sinh hoạt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn và góp phần xây dựng nông thôn mới.

+ Với việc vay vốn để xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các mô hình cấp nước sạch như: giếng khoan, giếng đào, xây bể lọc nước, đầu nối nước sạch từ công trình cấp nước tập trung vào nhà ... đã giúp cho các hộ gia đình vay vốn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh, giảm chi phí mua nước sạch, giảm thời gian đi lấy nước từ nơi khác.

+ Nhiều nơi ở vùng núi, vùng hạn hán nặng,... người dân nông thôn vẫn phải mua nước phục vụ sinh hoạt với giá rất cao. Do đó, giải quyết tốt việc cung cấp nước sạch cho người dân sẽ giúp các hộ gia đình ở khu vực khó khăn về nước, giảm chi phí cho việc mua nước và từ đó sẽ có điều kiện đầu tư cho sản xuất phát triển kinh tế, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

+ Hạn chế tình trạng bệnh tật trong dân cư, đặc biệt là các bệnh có liên quan đến nước và vệ sinh như: Thương hàn, tiêu chảy, lỵ, tả, đau mắt hột... một

số bệnh thường gặp ở các cháu thiếu nhi, chị em phụ nữ từ đó giúp giảm chi phí khám chữa bệnh, tăng cường sức khoẻ cho nhân dân.

- Hiệu quả về xã hội:

+ Được sử dụng nước sạch, công trình vệ sinh hợp vệ sinh không những đảm bảo sức khoẻ cho cộng đồng dân cư, mà còn góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới.

+ Hình thành nếp sống văn hoá, văn minh, nâng cao ý thức giữ gìn và bảo vệ môi trường ở tất cả mọi nơi, nhất là ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa. Xoá bỏ dần tập quán sinh hoạt lạc hậu, thiếu vệ sinh của người dân nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số. Hạn chế sự chênh lệch về điều kiện sinh hoạt giữa nông thôn và đô thị, giữa các vùng nông thôn với nhau; góp phần hạn chế sự di dân ồ ạt vào đô thị, giữ người dân nông thôn và miền núi ở lại quê hương, giảm áp lực di dân cơ học đến đô thị.

+ Nâng cao tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là một trong những mục tiêu quan trọng trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, nhất là vùng nông thôn, đồng thời góp phần hoàn thành tiêu chí về môi trường trong chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình đã đem lại hiệu quả thiết thực, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, góp phần giảm dần khoảng cách giữa nông thôn với đô thị; đồng thời, làm thay đổi nhận thức của người dân nông thôn về ý nghĩa, lợi ích của việc sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường.

+ Trước đây người dân không có đủ tiền để lắp đặt đường ống từ trực chính vào nhà, đến nay thông qua việc cho vay tới các hộ gia đình mà nhiều công trình cấp nước tập trung đã được đưa vào sử dụng và phát huy hết công suất cấp nước, mang lại hiệu quả rõ rệt, nâng cao chất lượng sống của người dân.

- Hiệu quả về môi trường:

+ Với việc xây dựng được hơn 58 ngàn công trình vệ sinh ở nông thôn đảm bảo vệ sinh như: nhà tiêu, bể biogaz, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; xử lý nước thải, rác khu vực nông thôn, đã góp phần khắc phục nạn ô nhiễm môi trường; bảo vệ chất lượng các nguồn nước, giải quyết tình trạng ô nhiễm do phân người và phân gia súc gây ra góp phần làm đẹp cảnh quan, sạch đường làng, ngõ xóm.

+ Nhờ có biogaz dùng làm chất đốt, giảm nạn phá rừng; giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, tạo môi trường xanh, sạch, đẹp cho nông thôn.

+ Từ những kết quả thu được khi thực hiện chương trình đã góp phần làm cho môi trường nông thôn, các khu vực công cộng, khu vực làng nghề sản xuất được cải thiện đáng kể, cảnh quan và môi trường nông thôn "Xanh - Sạch - Đẹp" đang xuất hiện ở nhiều làng, xã.

3.2. Khó khăn, tồn tại, nguyên nhân

Tuy nhiên bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, đó là:

- Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó cơ chế tín dụng này nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp NS&VSMTNT đến năm 2020 theo Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, đến hết năm 2020 các hộ gia đình ở khu vực nông thôn có nhu cầu vay vốn để đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sạch và công trình vệ sinh để bảo đảm theo tiêu chuẩn quốc gia về NS&VSMTNT sẽ không được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi của Chính phủ.

- Trình độ dân trí ở vùng sâu, vùng xa nhìn chung còn thấp, người dân chưa hiểu hết tầm quan trọng của nước sạch đối với sức khỏe và đời sống thường ngày. Phong tục, tập quán và lối sinh hoạt còn lạc hậu.

- Hiện nay, mức vay tối đa đối với 01 công trình là 10 triệu đồng, trong khi chi phí giá cả về nguyên vật liệu, nhân công cao nên không đủ chi phí cần thiết để hộ dân xây dựng công trình đảm bảo chất lượng.

4. Nhiệm vụ và giải pháp thời gian tới

- Thực hiện giải ngân kịp thời, đúng đối tượng, đúng chính sách, thu hồi và xử lý tốt nợ đến hạn bổ sung nguồn vốn cho vay quay vòng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu vay vốn.

- Làm tốt công tác trong việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước về tín dụng chính sách xã hội. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, các tổ chức Hội nhận ủy thác, Tổ tiết kiệm và vay vốn tăng cường kiểm tra, giám sát hộ vay sử dụng vốn vay đúng mục đích thực hiện tốt chương trình cho vay NS&VSMTNT, nâng cao hiệu quả và chất lượng tín dụng; nâng cao trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc xác nhận đối tượng được vay vốn; đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho người dân nhận thức được quyền lợi cũng như trách nhiệm trong việc sử dụng vốn vay, trả nợ, lãi đầy đủ, đúng hạn.

- Nâng cao trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trong việc củng cố, nâng cao chất lượng tín dụng chính sách xã hội; công tác điều tra, xác định đối tượng được vay vốn; phối hợp có hiệu quả giữa các hoạt động tập huấn kỹ thuật, đào tạo nghề và chuyển giao công nghệ với hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội, giúp người vay sử dụng vốn có hiệu quả.

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm củng cố và nâng cao chất lượng tín dụng trong toàn tỉnh, chú trọng các địa bàn chất lượng tín dụng còn thấp, chưa ổn định, chú trọng chất lượng tín dụng, chất lượng hoạt động giao dịch tại xã; chất lượng hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn.

- Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành, hội đoàn thể với Ngân hàng Chính sách xã hội, tạo điều kiện cho NHCSXH sử dụng nguồn vốn tín dụng ưu đãi đến đúng đối tượng thụ hưởng.

- Thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền về hiệu quả của tín dụng chính sách xã hội, các chính sách tín dụng mới đến các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân biết để thực hiện và giám sát thực hiện; phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, trường thôn làm tốt công tác tuyên truyền, giải thích, bình xét cho vay đúng đối tượng, hướng dẫn hộ vay sử dụng vốn đúng mục đích.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đến nay, các mục tiêu của Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 không đạt được mong đợi, đề nghị tiếp tục kéo dài thời gian thực hiện chiến lược để có điều kiện tổ chức thực hiện vay tín dụng về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

- Nâng mức cho vay tối đa đối với một công trình chương trình tín dụng NS&VSMTNT lên 20 triệu đồng để phù hợp với điều kiện kinh tế- chính trị và giá trị xây dựng của địa phương.

- Bổ sung đối tượng vay vốn là hộ gia đình tại khu vực đô thị (phường, thị trấn).

Trên đây là báo tổng kết đánh giá Chương trình tín dụng NS&VSMTNT theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- CT, PCT UBND tỉnh Trần Châu;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, K13 (17b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu